

Số: 1333/2026/QĐST-HNGĐ

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 1239/2026/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 6 năm 2026, giữa:

Nguyên đơn: Bà **Trịnh Thị T**, sinh năm: 1976.

CCCD số: 083176001324 cấp ngày 10/4/2021.

Địa chỉ: Số D Hồ T, khu phố I, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông **Phan Minh T1**, sinh năm: 1975.

CCCD số: 079075012460 cấp ngày 29/5/2021.

Địa chỉ: Số D Hồ T, khu phố I, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 01 tháng 7 năm 2026.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 01 tháng 7 năm 2026 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Trịnh Thị T và ông Phan Minh T1.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1 Về quan hệ hôn nhân: Bà Trịnh Thị T và ông Phan Minh T1 đồng ý ly hôn với nhau.

Giấy chứng nhận kết hôn số 87 do Ủy ban nhân dân phường D, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Ủy ban nhân dân phường C, Thành phố Hồ Chí Minh) cấp ngày 12/6/2000 không còn giá trị pháp lý.

2.2 Về con chung: Bà Trịnh Thị T và ông Phan Minh T1 cùng xác nhận có một con chung tên Phan Ngọc Phương V; giới tính: Nữ; sinh năm: 2001 hiện nay đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.3 Về tài sản chung: Bà Trịnh Thị T và ông Phan Minh T1 cùng xác nhận là không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.4 Về nợ chung: Bà Trịnh Thị T và ông Phan Minh T1 cùng xác nhận là không có và không yêu cầu Toà án giải quyết.

2.5 Về án phí: Bà Trịnh Thị T tự nguyện chịu 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn) đồng mà bà T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0038188 ngày 16/6/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Trịnh Thị T được nhận lại số tiền chênh lệch là 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND KV 10, TPHCM
- THADS TPHCM;
- UBND xã, phường nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Trọng Hưng

